

Báo cáo bông hàng tháng



Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Phần lớn các chỉ số giá bông đi ngang hoặc giảm nhẹ trong tháng qua.

- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 3 trên sàn NY/ICE (kỳ hạn gần) bắt đầu giảm trong nửa cuối tháng 1, nhưng đã giảm tăng tốc trong tháng 2. Mức giảm đã kéo giá từ vùng trên của biên độ gần đây (gần 65 xu/lb) xuống mức thấp nhất kể từ khi hợp đồng được niêm yết, gần 61 xu/lb.
- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE đi theo xu hướng tương tự, nhưng mức thay đổi nhỏ hơn, chỉ giảm từ 69 xuống 67 xu/lb.
- Chỉ số A giảm nhẹ, từ 74 xuống 73 xu/lb.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) giữ quanh mức 104 xu/lb, tương đương 16.000 RMB/tấn trong tháng vừa qua. Đồng RMB ổn định quanh mức 6,95 RMB/USD.
- Giá bông tại Ấn Độ giảm nhẹ, từ 78 xuống 76 xu/lb, tương đương từ 55.200 xuống 54.200 INR/candy. Đồng INR giao dịch quanh mức 91 INR/USD trong tháng qua.
- Giá tại Pakistan tăng nhẹ, từ 67 lên 70 xu/lb, tương đương từ 15.500 lên 16.000 PKR/maund trước khi giảm trở lại trong thời gian gần đây. Đồng PKR giao dịch quanh mức 280 PKR/USD trong tháng qua.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA ghi nhận sản lượng toàn cầu vụ 2025/26 tăng nhẹ (+425.000 kiện lên 119,9 triệu kiện) và tiêu thụ toàn cầu vụ 2025/26 giảm nhẹ (-200.000 kiện xuống 118,7 triệu kiện). Số liệu của các vụ trước chỉ có một số điều chỉnh nhỏ, và những thay đổi này làm lượng tồn kho cuối vụ 2025/26 dự kiến tăng 628.000 kiện (lên 75,1 triệu kiện). Con số này tương đương với mức trung bình tồn kho cuối vụ thế giới kể từ COVID (74,3 triệu kiện trong giai đoạn 2022/23 đến 2024/25).

Ở phạm vi quốc gia, thay đổi duy nhất về sản lượng từ 100.000 kiện trở lên diễn ra tại Trung Quốc (+500.000 kiện lên 35,0 triệu kiện). Đối với tiêu thụ, thay đổi duy nhất từ 100.000 kiện trở lên diễn ra tại Pakistan (-100.000 kiện xuống 10,8 triệu kiện).

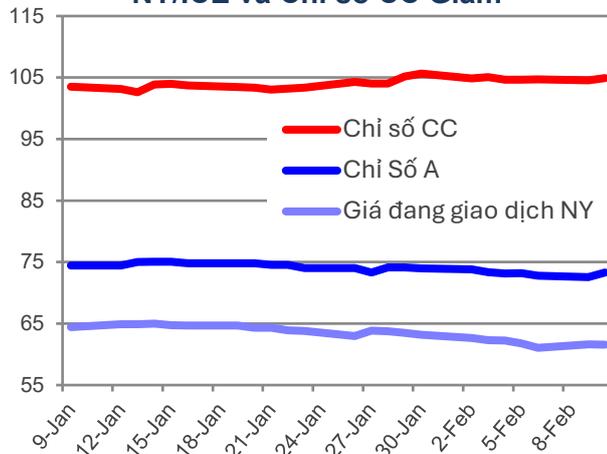
Dự báo thương mại toàn cầu hầu như không thay đổi (-50.000 kiện xuống 43,7 triệu kiện), nhưng có một số cập nhật đáng kể ở phạm vi quốc gia. Ước tính nhập khẩu tăng tại Trung Quốc (+200.000 kiện lên 5,6 triệu kiện) và Ấn Độ (+200.000 kiện lên 3,2 triệu kiện) nhưng giảm tại Pakistan (-200.000 kiện xuống 5,7 triệu kiện) và Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện xuống 4,5 triệu kiện). Thay đổi duy nhất về xuất khẩu từ 100.000 kiện trở lên diễn ra tại Mỹ (-200.000 kiện xuống 12,0 triệu kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Các cuộc đàm phán thương mại của Mỹ đang diễn ra và đã có một loạt thông báo cho thấy việc giảm thuế từ nhiều khu vực. Vào cuối tháng 1, các thỏa thuận đã được ký kết với một số đối tác Trung Mỹ (El Salvador và Guatemala), theo đó loại bỏ thuế “đôi ứng” đối với hàng may mặc và dệt may. Nhiều quốc gia từng thuộc hiệp định CAFTA-DR trước đó đã phải đối mặt với mức tăng thuế đôi ứng thêm 10 điểm phần trăm.

Đầu tháng 2, một khuôn khổ thỏa thuận giữa Mỹ và Ấn Độ đã được công bố cùng với một Sắc lệnh Hành pháp. Các tài liệu này cho thấy Ấn

Giá Bông Trung Quốc Ổn Định, Giá Kỳ Hạn NY/ICE và Chỉ số CC Giảm



Dữ liệu giá gần đây

Đơn vị	Giá trị mới nhất (Th 2 10)	Tháng mới nhất (Tháng 1)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	0,0	64,3	65,3
Chỉ Số A	73,3	74,5	77,1
Chỉ số CC	104,9	103,3	94,9
Giá giao ngay Ấn Độ	76,0	77,4	79,1
Giá giao ngay Pakistan	68,2	67,6	69,9

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#)

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 1	Tháng 2
Tồn đầu kỳ	16,0	16,1	16,1
Sản lượng	25,8	26,0	26,1
Nhà máy sử dụng	25,9	25,9	25,8
Tồn cuối kỳ	16,1	16,2	16,4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	62,0%	62,6%	63,3%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 1	Tháng 2
Tồn đầu kỳ	8,0	7,6	7,6
Sản lượng	7,0	7,5	7,6
Nhập khẩu	1,1	1,2	1,2
Nhà máy sử dụng	8,5	8,5	8,5
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	7,6	7,8	7,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89,2%	91,3%	93,1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 1	Tháng 2
Tồn đầu kỳ	8,0	8,5	8,5
Sản lượng	18,8	18,5	18,5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,4	17,4	17,4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,1	1,2	1,2
Tồn cuối kỳ	8,5	8,5	8,4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	45,7%	45,5%	45,4%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#)

Cách đọc bảng cân đối kế toán

Độ sẽ loại bỏ hoặc giảm thuế đối với hàng công nghiệp và nông sản nhập khẩu từ Mỹ. Các tài liệu cũng nêu rõ rằng Mỹ sẽ giảm thuế đối ứng đối với một số nhóm hàng nhập khẩu từ Ấn Độ, bao gồm dệt may và hàng may mặc, xuống còn 18% (mức thuế đối ứng đối với nhiều nước xuất khẩu hàng may mặc lớn sang Mỹ hiện khoảng 20%). Mức này thấp hơn đáng kể so với mức thuế đối ứng 50% mà Ấn Độ gần đây phải đối mặt (25% được áp dụng vào cuối tháng 7 cộng thêm 25% vào đầu tháng 8).

Gần đây nhất, một thỏa thuận đã được công bố giữa Mỹ và Bangladesh. Văn bản bao gồm tuyên bố rằng một số mặt hàng dệt may và may mặc từ Bangladesh sẽ không chịu thuế đối ứng (các mức thuế tối huệ quốc vốn có hiệu lực trước khi thuế đối ứng được áp dụng sẽ vẫn được duy trì). Đổi lại, Bangladesh đồng ý mua 3,5 tỷ USD các sản phẩm nông nghiệp của Mỹ, bao gồm bông.

Những thông báo này củng cố xu hướng giảm thuế trong vài tháng qua. Tuy nhiên, mức thuế vẫn cao hơn đáng kể so với một năm trước. Sau khi liên tục tăng so với cùng kỳ năm trước trước tháng 4/2025, khối lượng nhập khẩu của Mỹ đã quay đầu giảm. Theo dữ liệu hai tháng gần nhất (tháng 10 và tháng 11), nhập khẩu hàng may mặc giảm lần lượt 20% và 15% so với cùng kỳ năm trước (tính theo khối lượng).

Tổng tiêu dùng cuối cùng của Mỹ chiếm khoảng 15% tổng tiêu thụ thế giới (khối lượng nhập khẩu dệt may và hàng may mặc của Mỹ khoảng 18 triệu kiện, trên tổng tiêu thụ thế giới gần 119 triệu kiện), vì vậy nhập khẩu hàng may mặc của Mỹ giảm sẽ mang đến những tác động nhất định đến nhu cầu bông toàn cầu, nhưng tác động đó được giảm bớt bởi tầm quan trọng của các thị trường khác (85% còn lại). Mức độ mà các tranh chấp thương mại ảnh hưởng đến điều kiện kinh tế vĩ mô toàn cầu, và cách các diễn biến đó định hình hành vi mua sắm của người tiêu dùng trên toàn cầu, có thể có ý nghĩa lớn hơn đối với nhu cầu bông.

Trong khi đó, sự chú ý đang chuyển sang vụ 2026/27. Một ước tính sơ bộ từ khảo sát các chuyên gia bông tại Mỹ cho thấy diện tích gieo trồng có thể ổn định so với cùng kỳ năm trước. So sánh theo năm trở nên phức tạp do diện tích không thể gieo trồng kỷ lục tại Mỹ trong vụ trước (diện tích dự kiến gieo trồng nhưng không thực hiện được do thời tiết). Trong vụ trước, USDA cho biết có khoảng 700.000 mẫu không thể gieo trồng. Khi so sánh diện tích không thể gieo trồng với 9,3 triệu mẫu thực tế đã triển khai năm ngoái, chúng ta có thể ước lượng ra diện tích vụ 2026/27 có thể đạt 9,7 triệu mẫu (giả định diện tích không thể gieo trồng trung bình 10 năm ở mức 300.000 mẫu). Hội đồng Bông Quốc gia sẽ công bố kết quả khảo sát ý định gieo trồng của nông dân vào ngày 12 tháng 2.

Ngoài Mỹ, tăng trưởng sản lượng của Brazil được dự báo sẽ chậm lại và sản lượng của Úc được dự báo giảm. Các diễn biến chính sách trong nước được kỳ vọng sẽ ảnh hưởng đến quyết định gieo trồng tại Trung Quốc và Ấn Độ. Kỳ vọng nguồn cung thấp hơn trong vụ 2026/27 có thể đang góp phần tạo ra mức chênh lệch giá cao hơn đối với hợp đồng vụ mới (hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE hiện giao dịch quanh 68 xu/lb) so với hợp đồng vụ cũ (hợp đồng tháng 3 và tháng 5 trên sàn NY/ICE hiện giao dịch quanh 61 xu/lb).

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 1	Tháng 2
Trung Quốc	7,0	7,5	7,6
Ấn Độ	5,1	5,1	5,1
Brazil	3,7	4,1	4,1
Mỹ	3,1	3,0	3,0
Pakistan	1,1	1,1	1,1
Các nước khác	5,9	5,2	5,2
Thế giới	25,8	26,0	26,1

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 1	Tháng 2
Trung Quốc	8,5	8,5	8,5
Ấn Độ	5,4	5,4	5,4
Pakistan	2,4	2,4	2,4
Bangladesh	1,8	1,8	1,8
Việt Nam	1,7	1,8	1,8
Các nước khác	6,1	6,1	6,0
Thế giới	25,9	25,9	25,8

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 1	Tháng 2
Brazil	2,8	3,2	3,2
Mỹ	2,6	2,7	2,6
Úc	1,1	1,2	1,2
Ấn Độ	0,3	0,3	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,1	2,0	2,0
Thế giới	9,2	9,5	9,5

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 1	Tháng 2
Việt Nam	1,7	1,8	1,8
Bangladesh	1,8	1,7	1,7
Pakistan	1,3	1,3	1,2
Trung Quốc	1,1	1,2	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,0
Các nước khác	2,5	2,6	2,6
Thế giới	9,4	9,5	9,5

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 1	Tháng 2
Trung Quốc	7,6	7,8	7,9
Ấn Độ	2,0	2,0	2,1
Mỹ	0,9	0,9	1,0
Brazil	0,7	0,9	0,9
Úc	1,0	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	3,7	3,6
Thế giới	16,1	16,2	16,4

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến marketinformation@cottoninc.com

Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

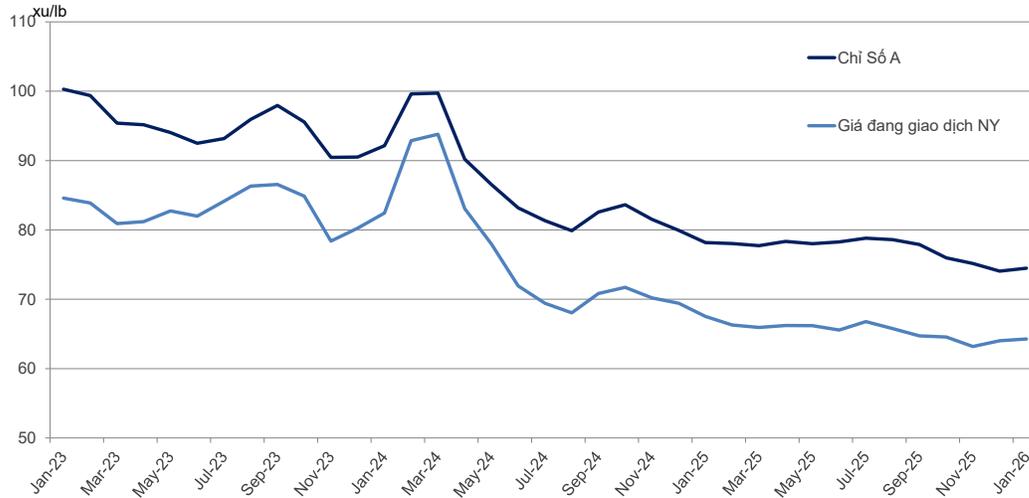


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

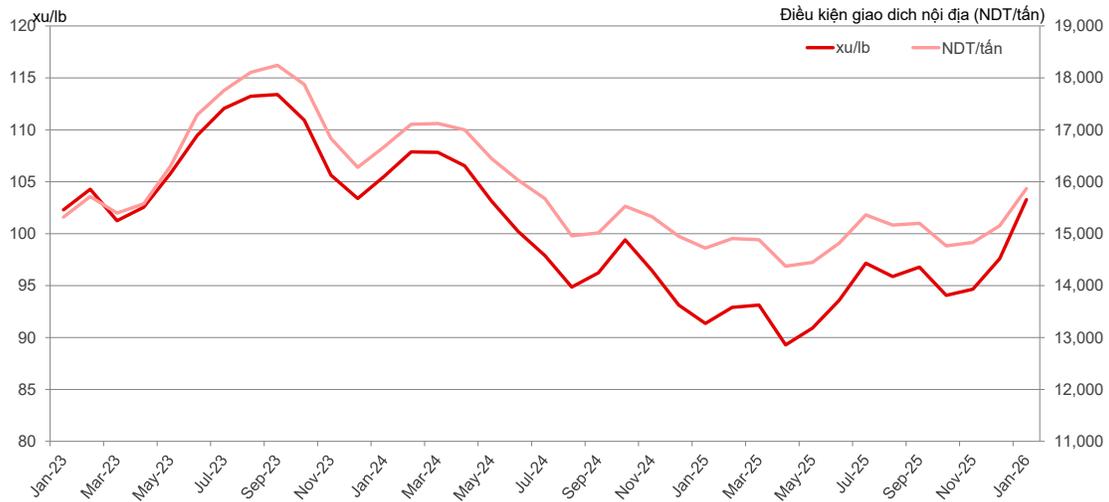


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

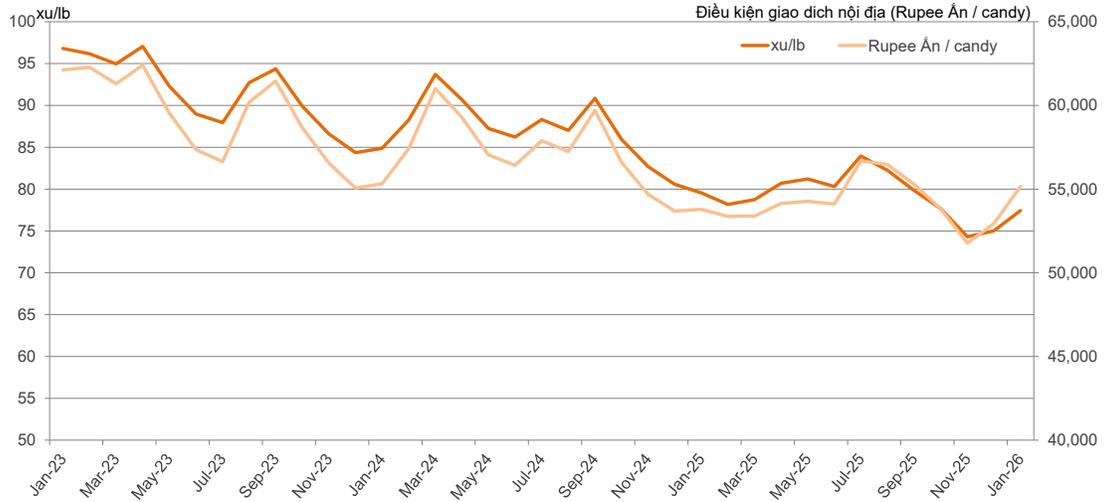


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

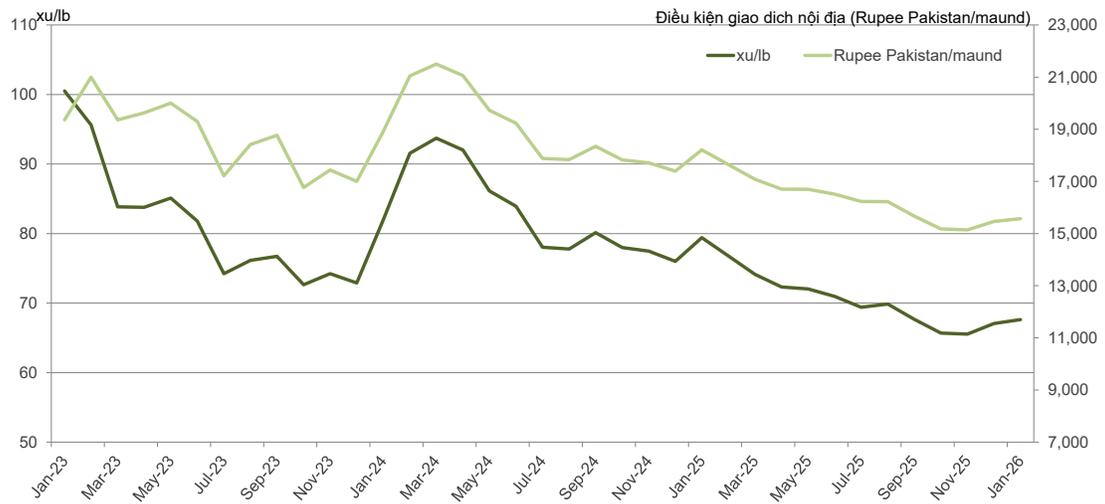


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	72.7	71.2	75.9	73.3	73.8	73.8
Sản lượng	114.3	115.9	112.2	118.5	119.4	119.9
Cung	187.1	187.1	188.1	191.8	193.2	193.6
Nhà máy sử dụng	115.7	112.7	115.0	118.9	118.9	118.7
Tồn cuối kỳ	71.2	75.9	73.3	73.8	74.5	75.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.7%	62.0%	62.6%	63.3%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	34.8	34.8
Sản lượng	26.7	30.8	27.4	32.0	34.5	35.0
Nhập khẩu	7.8	6.2	15.0	5.2	5.4	5.6
Cung	68.3	71.1	75.7	73.9	74.7	75.4
Nhà máy sử dụng	33.4	37.7	38.9	39.0	39.0	39.0
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	33.5	37.8	39.0	39.1	39.1	39.1
Tồn cuối kỳ	34.2	33.4	36.7	34.8	35.7	36.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	91.3%	93.1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	38.9	37.0	42.5	36.6	38.9	38.9
Sản lượng	87.6	85.2	84.9	86.5	84.9	84.9
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	126.6	122.3	127.5	123.2	123.9	123.9
Nhà máy sử dụng	82.3	75.0	76.1	79.9	79.9	79.7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.4	5.6
Nhu cầu	90.1	81.2	91.1	85.1	85.3	85.3
Tồn cuối kỳ	37.0	42.5	36.6	38.9	38.8	38.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.3%	40.2%	45.7%	45.5%	45.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	9.2	9.2
Sản lượng	24.3	26.3	25.4	23.2	23.5	23.5
Nhập khẩu	1.0	1.7	0.9	3.0	3.0	3.2
Cung	37.1	36.4	37.1	35.5	35.7	35.9
Nhà máy sử dụng	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Xuất khẩu	3.7	1.1	2.3	1.3	1.4	1.4
Nhu cầu	28.7	25.6	27.8	26.3	26.4	26.4
Tồn cuối kỳ	8.4	10.8	9.3	9.2	9.3	9.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	35.0%	35.3%	36.0%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.0	4.0
Sản lượng	17.5	14.5	12.1	14.4	13.9	13.9
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.2	19.1	16.7	17.6	17.9	17.9
Nhà máy sử dụng	2.6	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6
Xuất khẩu	14.1	12.5	11.8	11.9	12.2	12.0
Nhu cầu	16.6	14.5	13.6	13.6	13.8	13.6
Tồn cuối kỳ	4.6	4.7	3.2	4.0	4.2	4.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	30.4%	32.4%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1
Sản lượng	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Nhập khẩu	4.5	4.5	3.2	6.1	5.9	5.7
Cung	12.7	10.3	11.7	13.0	13.0	12.8
Nhà máy sử dụng	10.7	8.7	9.7	10.8	10.9	10.8
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.8	8.8	9.9	10.9	11.0	10.9
Tồn cuối kỳ	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.7%	18.0%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Trung Quốc	26.7	30.8	27.4	32.0	34.5	35.0
Ấn Độ	24.3	26.3	25.4	23.2	23.5	23.5
Brazil	10.8	11.7	14.6	17.0	18.8	18.8
Mỹ	17.5	14.5	12.1	14.4	13.9	13.9
Pakistan	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Úc	5.9	5.8	5.0	5.6	4.5	4.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	4.9	3.2	4.0	3.0	3.0
Uzbekistan	2.9	3.2	2.9	3.0	2.6	2.6
Benin	1.4	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Hỵ Lạp	1.4	1.5	1.0	1.1	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9
Mali	1.4	0.7	1.3	1.3	0.8	0.8
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6	0.6
Các nước khác	10.4	10.0	9.8	9.5	9.2	9.2
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.8	3.9	4.8	4.3	3.8	3.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.6	1.0	1.2	1.2	1.2
Thế giới	114.3	115.9	112.2	118.5	119.4	119.9

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Brazil	7.7	6.7	12.3	13.0	14.5	14.5
Mỹ	14.1	12.5	11.8	11.9	12.2	12.0
Úc	3.6	6.2	5.8	5.2	5.3	5.5
Ấn Độ	3.7	1.1	2.3	1.3	1.4	1.4
Benin	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Hỵ Lạp	1.4	1.3	1.0	1.1	1.0	1.0
Mali	1.3	0.8	1.2	1.2	0.9	0.9
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.9	1.4	1.4	0.9	0.9
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.5	0.6	0.6
Bờ Biển Ngà	1.3	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Argentina	0.7	0.2	0.6	0.4	0.6	0.5
Cameroon	0.7	0.6	0.7	0.6	0.5	0.5
Tajikistan	0.5	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	4.4	3.8	4.3	3.6	3.8	3.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	6.3	3.9	4.4	4.1	3.9	3.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	1.5	1.1	1.3	1.1	1.1
Thế giới	42.7	36.6	44.1	42.4	43.8	43.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Trung Quốc	33.4	37.7	38.9	39.0	39.0	39.0
Ấn Độ	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Pakistan	10.7	8.7	9.7	10.8	10.9	10.8
Bangladesh	8.8	7.7	7.8	8.2	8.1	8.1
Việt Nam	6.7	6.5	6.6	8.0	8.1	8.1
Thổ Nhĩ Kỳ	8.6	7.5	6.6	7.1	6.8	6.8
Brazil	3.2	3.2	3.4	3.4	3.4	3.4
Uzbekistan	3.3	2.6	3.0	3.0	3.0	3.0
Indonesia	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0	2.0
Mỹ	2.6	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6
Mexico	1.9	1.8	1.5	1.4	1.3	1.3
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	1.1	1.2	1.2
Iran	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.8	7.3	7.0	7.4	7.6	7.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	115.7	112.7	115.0	118.9	118.9	118.7

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Việt Nam	6.6	6.5	6.6	8.0	8.1	8.1
Bangladesh	8.5	7.0	7.6	8.1	8.0	8.0
Pakistan	4.5	4.5	3.2	6.1	5.9	5.7
Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.4	5.6
Thổ Nhĩ Kỳ	5.5	4.2	3.6	4.5	4.6	4.5
Ấn Độ	1.0	1.7	0.9	3.0	3.0	3.2
Indonesia	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0	2.0
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	1.0	1.1	1.1
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Mexico	1.0	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Iran	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.9	2.5	2.3	2.6	2.8	2.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.5	0.4	0.4	0.4
Thế giới	42.9	37.7	44.0	43.0	43.8	43.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	15.8	15.5	16.5	16.0	16.1	16.1
Sản lượng	24.9	25.2	24.4	25.8	26.0	26.1
Cung	40.7	40.7	41.0	41.8	42.1	42.2
Nhà máy sử dụng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.9	25.8
Tồn cuối kỳ	15.5	16.5	16.0	16.1	16.2	16.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.7%	62.0%	62.6%	63.3%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	7.6	7.6
Sản lượng	5.8	6.7	6.0	7.0	7.5	7.6
Nhập khẩu	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Cung	14.9	15.5	16.5	16.1	16.3	16.4
Nhà máy sử dụng	7.3	8.2	8.5	8.5	8.5	8.5
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.3	8.2	8.5	8.5	8.5	8.5
Tồn cuối kỳ	7.4	7.3	8.0	7.6	7.8	7.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	91.3%	93.1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	8.5	8.1	9.3	8.0	8.5	8.5
Sản lượng	19.1	18.5	18.5	18.8	18.5	18.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	27.6	26.6	27.7	26.8	27.0	27.0
Nhà máy sử dụng	17.9	16.3	16.6	17.4	17.4	17.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Nhu cầu	19.6	17.7	19.8	18.5	18.6	18.6
Tồn cuối kỳ	8.1	9.3	8.0	8.5	8.5	8.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.3%	40.2%	45.7%	45.5%	45.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.0	2.0
Sản lượng	5.3	5.7	5.5	5.1	5.1	5.1
Nhập khẩu	0.2	0.4	0.2	0.7	0.7	0.7
Cung	8.1	7.9	8.1	7.7	7.8	7.8
Nhà máy sử dụng	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Xuất khẩu	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Nhu cầu	6.3	5.6	6.1	5.7	5.7	5.7
Tồn cuối kỳ	1.8	2.4	2.0	2.0	2.0	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	35.0%	35.3%	36.0%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Sản lượng	3.8	3.2	2.6	3.1	3.0	3.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	4.2	3.6	3.8	3.9	3.9
Nhà máy sử dụng	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Xuất khẩu	3.1	2.7	2.6	2.6	2.7	2.6
Nhu cầu	3.6	3.2	3.0	3.0	3.0	3.0
Tồn cuối kỳ	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9	1.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	30.4%	32.4%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Tồn đầu kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.5	0.5
Sản lượng	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.0	1.0	0.7	1.3	1.3	1.2
Cung	2.8	2.2	2.6	2.8	2.8	2.8
Nhà máy sử dụng	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	1.9	2.2	2.4	2.4	2.4
Tồn cuối kỳ	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.7%	18.0%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Trung Quốc	5.8	6.7	6.0	7.0	7.5	7.6
Ấn Độ	5.3	5.7	5.5	5.1	5.1	5.1
Brazil	2.4	2.6	3.2	3.7	4.1	4.1
Mỹ	3.8	3.2	2.6	3.1	3.0	3.0
Pakistan	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.1	0.7	0.9	0.7	0.7
Uzbekistan	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Benin	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hỵ Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	2.3	2.2	2.1	2.1	2.0	2.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.3	0.8	1.1	0.9	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	24.9	25.2	24.4	25.8	26.0	26.1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Brazil	1.7	1.4	2.7	2.8	3.2	3.2
Mỹ	3.1	2.7	2.6	2.6	2.7	2.6
Úc	0.8	1.3	1.3	1.1	1.2	1.2
Ấn Độ	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Benin	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hỵ Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Bờ Biển Ngà	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tajikistan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.0	0.8	0.9	0.8	0.8	0.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.4	0.8	1.0	0.9	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
Thế giới	9.3	8.0	9.6	9.2	9.5	9.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Trung Quốc	7.3	8.2	8.5	8.5	8.5	8.5
Ấn Độ	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Pakistan	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.4
Bangladesh	1.9	1.7	1.7	1.8	1.8	1.8
Việt Nam	1.5	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.7	1.6	1.5	1.6	1.7	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.9	25.8

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 1	2025/26 Tháng 2
Việt Nam	1.4	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8
Bangladesh	1.8	1.5	1.6	1.8	1.7	1.7
Pakistan	1.0	1.0	0.7	1.3	1.3	1.2
Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0	1.0
Ấn Độ	0.2	0.4	0.2	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.3	8.2	9.6	9.4	9.5	9.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)